

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA  
Cho kỳ kế toán quý 4 và năm kết thúc ngày 31/12/2023  
(Báo cáo tự lập)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01-02
Bảng cân đối kế toán riêng	03-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	8-41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán quý 4 và năm kết thúc ngày 31/12/2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 30 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Việt Anh	Chủ tịch
Ông Phạm Hữu Phú	Thành viên
Ông Trịnh Xuân Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong quý 4 và năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Xuân Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Bá Hiệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Phạm Hữu Phú	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Đinh Việt Anh	Thành viên

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong quý 4 và năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng quý 4 và năm không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chữ ký Ban Tổng Giám đốc



**Trịnh Xuân Hùng**

Tổng Giám đốc

(Giấy ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPHG ngày 01/01/2023)

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.050.465.006.937</b>	<b>776.347.498.653</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37.182.139.213	70.134.104.647
111	1. Tiền		14.682.139.213	70.134.104.647
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.500.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>606.625.862.270</b>	<b>383.526.262.752</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	503.822.066.903	232.905.800.645
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	69.107.811.714	119.004.453.267
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	33.695.983.653	31.616.008.840
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>389.075.060.479</b>	<b>301.878.141.703</b>
141	1. Hàng tồn kho		389.075.060.479	301.878.141.703
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>17.581.944.975</b>	<b>20.808.989.551</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.573.546.750	11.094.717.406
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		12.008.398.225	9.714.272.145
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>554.678.221.430</b>	<b>375.440.701.333</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.611.386.300</b>	<b>5.016.284.250</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.611.386.300	5.016.284.250
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>235.117.888.856</b>	<b>183.863.537.038</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	200.717.846.110	166.471.567.588
222	- Nguyên giá		586.067.858.853	522.969.270.163
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(385.350.012.743)	(356.497.702.575)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	34.315.050.213	17.253.047.315
225	- Nguyên giá		52.411.322.590	30.781.506.335
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.096.272.377)	(12.528.459.020)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	84.992.533	138.922.135
228	- Nguyên giá		565.248.000	565.248.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(480.255.467)	(426.325.865)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>9</b>	<b>2.314.334.082</b>	<b>10.324.028.935</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.314.334.082	10.324.028.935
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>253.563.249.818</b>	<b>99.184.757.818</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		160.063.249.818	95.684.757.818
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		90.000.000.000	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.500.000.000	3.500.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>61.071.362.374</b>	<b>77.052.093.292</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	61.071.362.374	77.052.093.292
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.605.143.228.367</b>	<b>1.151.788.199.986</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>922.556.951.702</b>	<b>677.062.352.770</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>908.454.352.274</b>	<b>665.796.993.215</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	207.670.675.586	135.368.181.015
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	65.450.116.839	58.453.770.534
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	18.833.634.486	13.721.119.616
314	4. Phải trả người lao động		13.665.918.614	16.620.720.254
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	11.510.737.431	11.810.655.460
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	10.044.545.918	6.134.152.644
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	580.657.983.239	423.067.653.531
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		620.740.161	620.740.161
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>14.102.599.428</b>	<b>11.265.359.555</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.000.000.000	1.000.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	13.102.599.428	10.265.359.555
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>682.586.276.665</b>	<b>474.725.847.216</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>682.586.276.665</b>	<b>474.725.847.216</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		450.000.000.000	360.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	360.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.000.000.000	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		187.586.276.665	114.725.847.216
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		114.725.847.216	42.559.546.786
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		72.860.429.449	72.166.300.430
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.605.143.228.367</b>	<b>1.151.788.199.986</b>


Nguyễn Minh Tấn  
Người lập

Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởngTrịnh Xuân Hùng  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng  
cho kỳ kế toán quý 4 và năm kết thúc ngày 31/12/2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán quý 4 và năm kết thúc ngày 31/12/2023

Đơn vị tính VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	492.126.859.306	320.769.407.518	1.395.602.106.583	1.398.395.592.825
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	4.957.304	87.053.567	41.495.344	1.603.999.915
	- Giảm giá hàng bán		-	79.931.808	-	99.732.202
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		492.121.902.002	320.682.353.951	1.395.560.611.239	1.396.791.592.910
11	4. Giá vốn hàng bán	24	397.930.068.024	282.846.385.534	1.100.158.766.164	1.141.262.727.565
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.191.833.978	37.835.968.417	295.401.845.075	255.528.865.345
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.843.554.856	2.394.707.412	5.617.202.852	5.046.400.640
22	7. Chi phí tài chính	26	17.236.264.703	10.750.494.648	52.052.133.055	32.166.935.018
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.757.278.462	8.266.264.154	46.381.960.935	25.887.038.455
25	8. Chi phí bán hàng	27	25.593.651.326	24.014.515.037	91.116.516.654	86.786.379.383
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	19.716.470.411	9.835.031.905	65.438.163.925	51.061.132.629
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		35.489.002.394	(4.369.365.761)	92.412.234.293	90.560.818.955
31	11. Thu nhập khác	29	(1.465.430.015)	580.355	59.867.652	76.550.601
32	12. Chi phí khác	30	54.881.241	(301.452.362)	974.714.224	539.116.592
40	13. Lợi nhuận khác		(1.520.311.256)	302.032.717	(914.846.572)	(462.565.991)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.968.691.138	(4.067.333.044)	91.497.387.721	90.098.252.964
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	7.105.172.453	(637.603.454)	18.636.958.272	17.931.952.534
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		26.863.518.685	(3.429.729.590)	72.860.429.449	72.166.300.430
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	746	(95)	1.278	2.100

Nguyễn Minh Tấn  
Người lập

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng



Trần Xuân Hùng  
Tổng giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		91.497.387.721	90.098.252.964
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		33.474.053.127	29.771.900.273
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		629.009.413	(1.313.761.513)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(532.699.333)	(170.509.662)
06	- Chi phí lãi vay		46.381.960.935	25.887.038.455
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		171.449.711.863	144.272.920.517
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(222.706.195.982)	(152.798.843.194)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(87.196.918.776)	(28.894.887.000)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		57.030.354.285	83.834.454.610
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		21.501.901.574	(65.861.268.754)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(46.086.693.555)	(25.610.577.294)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.658.800.559)	(17.577.411.061)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(118.666.641.150)	(92.639.603.179)
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(55.088.893.837)	(67.479.241.150)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.060.000.000)
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(154.378.492.000)	(95.684.757.043)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	25.840.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		383.501.385	170.509.662
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(209.083.884.452)	(140.153.490.191)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		135.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		969.087.247.481	703.854.565.209
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(808.639.677.900)	(537.709.184.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		295.427.569.581	166.075.173.475



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

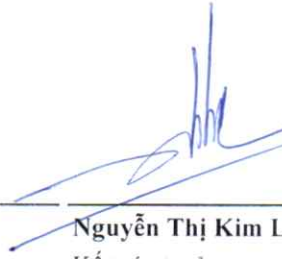
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(32.322.956.021)	(36.717.920.000)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		70.134.104.647	107.117.471.265
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(629.009.413)	(263.440)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>37.182.139.213</u>	<u>70.134.104.647</u>



Nguyễn Minh Tấn  
Người lập



Nguyễn Thị Kim Loan  
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Hùng  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3501459505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 20 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 30 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 360.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 450.000.000.000 đồng; tương đương 45.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 621 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 719 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất gạch ceramic, granite và vật liệu xây dựng từ đất sét.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy móc thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất gạch ceramic, granite;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất giương, tủ, bàn, ghế. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ ( đồ gỗ nội thất, mỹ nghệ...);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

### **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối quý 4 và năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con : Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối quý 4 và năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý 4 và năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	01 - 03 năm

## **2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.

- Chi phí trả trước về sử dụng thương hiệu được ghi nhận theo giá trị thương hiệu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn quy định trong hợp đồng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

**2.1. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng kỳ báo cáo quý 4 căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.1.1. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.1.2. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý 4 và năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.1.3. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong quý 4 và năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong quý 4 và năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.1.4. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**2.1.5. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.1'. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong quý 4 và năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng quý 4 và năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của quý 4 và năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các quý 4 và năm trước, đến quý 4 và năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của quý 4 và năm lập báo cáo (quý 4 và năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của quý 4 và năm phát sinh (quý

**2.2'. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong quý 4 và năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong quý 4 và năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong quý 4 và năm.

**2.2 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong quý 4 và năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong quý 4 và năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

### 2.2. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.2. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm gạch ceramic, granite và vật liệu xây dựng từ đất sét của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.469.376.123	112.531.478
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.212.763.090	70.021.573.169
Các khoản tương đương tiền	22.500.000.000	=
	<u><u>37.182.139.213</u></u>	<u><u>70.134.104.647</u></u>

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 06T có giá trị 22.500.000.000 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất, ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển-Chi nhánh Vũng Tàu, ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định với lãi suất từ 3,6%/năm đến 6,6%/năm."

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền có giá trị 22.500.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 19).



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA****Báo cáo tài chính riêng**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Trái phiếu (1)	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
	<u>3.500.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.500.000.000</u>	<u>-</u>

(1) Tại ngày 31/12/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành có kỳ hạn 8 năm có giá trị 500.000.000 đồng và do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành có kỳ hạn 8 năm có giá trị 3.000.000.000 đồng với lãi suất thả nổi.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>160.063.249.818</b>	<b>-</b>	<b>95.684.757.818</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang (*)	160.063.249.818	-	95.684.757.818	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	90.000.000.000	-	-	-
	<u>250.063.249.818</u>	<u>-</u>	<u>95.684.757.818</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(\*) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang đã thực hiện tăng vốn và Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia góp theo đúng tỷ lệ với giá trị là 64.378.492.000 đồng, tương đương với 6.437.849 cổ phần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>114.934.402.112</b>	-	<b>87.562.158.763</b>	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân (*)			34.112.912.579	-
Công ty Cổ phần Vinagres	62.383.081.413	-	17.137.700.062	-
Royal American Wholesale	4.023.230.078	-	15.011.128.291	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	-	-	2.411.561.102	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung (*)	-	-	6.180.291.277	-
Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên (*)			5.166.603.849	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	11.237.603.413	-	1.267.338.933	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	452.710.954	-	6.274.622.670	-
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VẬT LIỆU ỐP LÁT HOÀNG GIA (Công Ty Cổ Phần Bảo Sơn Xanh)	36.837.776.254	-	-	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>388.887.664.791</b>	-	<b>145.343.641.882</b>	-
Công ty cp top tile	71.228.642.789	-	24.886.727.180	-
RC FLOORING DISTRIBUTOR	25.791.429.775	-		-
CARE ABOUT TRADING CO.,	27.684.519.767	-	6.891.700.605	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân	53.429.540.289	-		-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung	16.156.608.402	-		-

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác (tiếp)</i>				
Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên	2.757.111.036	-		
Các khách hàng khác	191.839.812.733	-	113.565.214.097	-
	<b>503.822.066.903</b>	<b>-</b>	<b>232.905.800.645</b>	<b>-</b>

(\*) Các công ty này không còn là bên liên quan từ năm 2023. Số dư cuối năm 2022 của các công ty này được trình bày ở bên liên quan để đảm bảo thông tin so sánh.

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<b>34.713.530.938</b>	<b>-</b>	<b>29.197.304.313</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh	19.447.386.029	-	9.197.304.313	-
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	15.266.144.909	-	20.000.000.000	-
<i>Bên khác</i>	<b>34.394.280.776</b>	<b>-</b>	<b>89.807.148.954</b>	<b>-</b>
Công Ty TNHH MTV Trang Minh Anh	8.356.790.228	-	1.108.035.642	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Dịch vụ Hoàng Quân (*)	8.282.180.860	-	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Kim Long	-	-	10.967.400.000	-
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ đầu tư Đại Triệu Phú	-	-	10.795.849.973	-
Trả trước cho người bán khác	17.755.309.688	-	46.935.863.339	-
	<b>69.107.811.714</b>	<b>-</b>	<b>119.004.453.267</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	240.408.906	-	91.210.958	-
Ký cược, ký quỹ	420.000.000	-	420.000.000	-
Cho mượn	1.300.000.000	-	-	-
Khoản giao xây dựng và mua lại tài sản (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Phải thu liên quan hoạt động thuê tài chính	1.714.971.945	-	1.104.797.882	-
Phải thu khác	20.602.802	-	-	-
	<b>33.695.983.653</b>	<b>-</b>	<b>31.616.008.840</b>	<b>-</b>
<b>a2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>-</b>
Ông Huỳnh Sơn Tùng (*)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
<b>Bên khác</b>	<b>3.695.983.653</b>	<b>-</b>	<b>1.616.008.840</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	1.714.971.945	-	1.104.797.882	-
Các đối tượng khác	1.981.011.708	-	511.210.958	-
	<b>33.695.983.653</b>	<b>-</b>	<b>31.616.008.840</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Ký cược, ký quỹ	2.611.386.300	-	5.016.284.250	-
	<b>2.611.386.300</b>	<b>-</b>	<b>5.016.284.250</b>	<b>-</b>
<b>b2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	2.611.386.300	-	5.016.284.250	-
	<b>2.611.386.300</b>	<b>-</b>	<b>5.016.284.250</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

(\*) Khoản thỏa thuận và giao việc cho ông Huỳnh Sơn Tùng theo biên bản thỏa thuận số 01/CTCP HST/BBTT ngày 07/09/2022 về việc ông Huỳnh Sơn Tùng chủ sở hữu lô đất 716 Nguyễn Thị Định, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức thực hiện xây dựng tòa nhà văn phòng và showroom trên mảnh đất này và sau khi công trình hoàn thành sẽ tiến hành chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất cho Công ty. Mục đích công việc nêu trên nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà văn phòng và showroom để mở rộng văn phòng làm việc và showroom trưng bày sản phẩm, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh doanh của Công ty trong thời gian tới. Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 24 tỷ đồng còn giá trị xây dựng công trình dự kiến là 12 tỷ đồng và có thể thay đổi khi có quyết toán xây dựng. Công ty ứng trước cho ông Huỳnh Sơn Tùng số tiền 30 tỷ đồng. Dự kiến sang năm 2024, công trình sẽ được hoàn thành và nghiệm thu.

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	56.332.198	-	8.993.470	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.815.541.535	-	8.573.103.791	-
Công cụ, dụng cụ	19.816.892.952	-	20.471.313.583	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.801.829.738	-	7.216.780.353	-
Thành phẩm	243.000.444.063	-	264.620.279.492	-
Hàng hoá	78.740.533.911	-	254.432.455	-
Hàng gửi đi bán	843.486.082	-	733.238.559	-
	<b>389.075.060.479</b>	<b>-</b>	<b>301.878.141.703</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>2.314.334.082</b>	<b>10.324.028.935</b>
- Thi công Máy ép gạch YP3609@Litai	-	813.430.001
- Thi công hệ thống tháp sấy phun	-	9.510.598.934
- Thi công hệ thống bù gạch đầu lò nung	2.212.472.082	-
- Hệ Thống Bảo cháy	101.862.000	-
	<b>2.314.334.082</b>	<b>10.324.028.935</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	79.531.900.066	425.169.004.391	12.103.865.191	3.020.230.480	3.144.270.035	522.969.270.163
- Mua trong kỳ	-	36.673.395.304	-	178.250.000	-	36.851.645.304
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	26.246.943.386	-	-	-	-	26.246.943.386
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>105.778.843.452</b>	<b>461.842.399.695</b>	<b>12.103.865.191</b>	<b>3.198.480.480</b>	<b>3.144.270.035</b>	<b>586.067.858.853</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	75.892.044.733	270.682.919.889	7.547.857.449	2.196.471.503	178.409.001	356.497.702.575
- Khấu hao trong kỳ	2.672.923.010	24.332.129.722	1.245.169.923	287.660.509	314.427.004	28.852.310.168
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>78.564.967.743</b>	<b>295.015.049.611</b>	<b>8.793.027.372</b>	<b>2.484.132.012</b>	<b>492.836.005</b>	<b>385.350.012.743</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	3.639.855.333	154.486.084.502	4.556.007.742	823.758.977	2.965.861.034	166.471.567.588
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>27.213.875.709</b>	<b>166.827.350.084</b>	<b>3.310.837.819</b>	<b>714.348.468</b>	<b>2.651.434.030</b>	<b>200.717.846.110</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối quý 4 và năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 142.968.251.121 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối quý 4 và năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 269.314.708.865 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	30.114.621.790	666.884.545	30.781.506.335
- Thuê tài chính	21.629.816.255	-	21.629.816.255
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>51.744.438.045</b>	<b>666.884.545</b>	<b>52.411.322.590</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	13.514.565.590	13.893.430	13.528.459.020
- Trích khấu hao	4.484.452.792	83.360.565	4.567.813.357
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>17.999.018.382</b>	<b>97.253.995</b>	<b>18.096.272.377</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	16.600.056.200	652.991.115	17.253.047.315
Tại ngày cuối kỳ	<b>33.745.419.663</b>	<b>569.630.550</b>	<b>34.315.050.213</b>

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

		Phần mềm máy tính VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	-	565.248.000
Số dư cuối kỳ	-	<b>565.248.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	-	426.325.865
- Khấu hao trong kỳ	-	53.929.602
Số dư cuối kỳ		<b>480.255.467</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ		138.922.135
Tại ngày cuối kỳ		<b>84.992.533</b>

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.573.546.750	11.094.717.406
	<b>5.573.546.750</b>	<b>11.094.717.406</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.071.362.374	17.977.093.292
Chi phí thiết kế Website		75.000.000
Chi phí sử dụng thương hiệu (*)	47.000.000.000	59.000.000.000
	<b>61.071.362.374</b>	<b>77.052.093.292</b>

(\*) Trong năm 2022, Công ty thực hiện ký kết hợp đồng li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu Royal với Công ty cp top tile. Hợp đồng Li-xăng chuyển giao quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa số 011222/CQSDNH/TT-HG ngày 01/12/2022 có thời hạn 5 năm tính từ thời điểm tháng 12/2022 và thanh toán trước toàn bộ giá trị hợp đồng, giá trị thanh toán là 60 tỷ đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<b>51.073.856.553</b>	<b>49.733.900.517</b>	<b>11.999.302.226</b>	<b>11.999.302.226</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	1.339.956.036	-	3.993.233.136	3.993.233.136
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	40.705.599.358	40.705.599.358	850.508.466	850.508.466
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang	9.028.301.159	9.028.301.159	7.155.560.624	7.155.560.624
<i>Bên khác</i>	<b>156.596.819.033</b>	<b>156.596.819.033</b>	<b>123.368.878.789</b>	<b>123.368.878.789</b>
Công Ty CP Vật Tư Bưu Điện	10.607.100.119	10.607.100.119		
Công ty Cổ phần Frit Huế	7.713.606.810	7.713.606.810	5.149.396.440	5.149.396.440
CN Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí VN - XN PP Khí Thấp Áp Nhơn Trạch	4.675.247.453	4.675.247.453	4.598.956.725	4.598.956.725
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Vinh Chí Thành	322.010.644	322.010.644	5.019.570.651	5.019.570.651
Công ty Cổ phần Công nghệ HEXA GON	10.367.013.338	10.367.013.338	10.477.309.920	10.477.309.920
Đối tượng khác	122.911.840.669	122.911.840.669	98.123.645.053	98.123.645.053
	<b><u>207.670.675.586</u></b>	<b><u>206.330.719.550</u></b>	<b><u>135.368.181.015</u></b>	<b><u>135.368.181.015</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<b>7.720.727.204</b>	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	7.720.727.204	-
<i>Bên khác</i>	<b>57.729.389.635</b>	<b>58.453.770.534</b>
Công ty TNHH VINAMEN	19.034.409.871	18.543.688.039
FONG STEEL IMPORT EXPORT CO.,LTD	1.919.877.641	5.510.698.732
Công ty TNHH MTV Dũng Đài Loan	2.036.678.138	6.000.417.811
Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Hùng Ngọc	6.270.243.707	6.155.494.183
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Hòa Phát Đạt	671.078.320	1.693.844.498
Công Ty TNHH Hoàng Phiên	4.875.750.694	
Đối tượng khác	22.921.351.264	20.549.627.271
	<b>65.450.116.839</b>	<b>58.453.770.534</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	8.444.309.460	8.444.309.460	8.444.309.460	8.444.309.460	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	192.972.528	192.972.528	192.972.528	192.972.528	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	12.658.800.559	18.636.958.272	18.636.958.272	12.658.800.559	-	-	-	-	18.636.958.272	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	1.061.752.556	2.903.255.303	2.903.255.303	3.768.331.645	-	-	-	-	196.676.214	-
Các loại thuế khác	-	-	-	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	566.501	16.517.075	16.517.075	17.083.576	-	-	-	-	-	-
	-	-	<b>13.721.119.616</b>	<b>30.198.012.638</b>	<b>30.198.012.638</b>	<b>25.085.497.768</b>	-	-	-	-	<b>18.833.634.486</b>	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	766.056.062	470.788.682
- Trích trước chi phí tiền điện	-	1.307.268.400
- Trích trước chi phí nhiên liệu khí thấp áp	-	8.636.392.525
- Trích trước chi phí chưa có hóa đơn chứng từ	10.744.681.369	1.087.803.881
- Trích trước chi tiền thuê đất	-	41.489.925
- Trích trước chi phí xuất nhập khẩu	-	266.912.047
	<b>11.510.737.431</b>	<b>11.810.655.460</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
<b>a1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Kinh phí công đoàn	5.627.400.302	5.386.174.466
- Bảo hiểm xã hội	624.243.311	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.792.902.305	747.978.178
	<b>10.044.545.918</b>	<b>6.134.152.644</b>
<b>a2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
- Cán bộ Công nhân viên	782.639.100	602.875.410
- Các đối tượng khác	9.261.906.818	5.531.277.234
	<b>10.044.545.918</b>	<b>6.134.152.644</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>b1) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>
<b>b2) Chi tiết theo đối tượng</b>		
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Minh Nhật	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2023		Trong quý 4 và năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>414.356.255.331</b>	<b>414.356.255.331</b>	<b>913.802.991.523</b>	<b>753.699.968.665</b>	<b>574.459.278.189</b>	<b>574.459.278.189</b>
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa (1)	113.873.922.401	113.873.922.401	326.828.856.918	286.484.581.763	154.218.197.556	154.218.197.556
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai (2)	94.878.161.330	94.878.161.330	128.353.894.917	127.606.457.863	95.625.598.384	95.625.598.384
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất (3)	87.868.268.120	87.868.268.120	216.759.770.638	160.885.912.318	143.742.126.440	143.742.126.440
- Ngân hàng TMCP Thịnh Vương Và Phát Triển-Chi nhánh Vũng Tàu (4)	57.735.903.480	57.735.903.480	115.794.579.000	94.025.219.671	79.505.262.809	79.505.262.809
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (5)	60.000.000.000	60.000.000.000	76.891.869.105	76.923.699.630	59.968.169.475	59.968.169.475
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Gia Định (6)	-	-	44.399.923.525	3.000.000.000	41.399.923.525	41.399.923.525
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong-Chi nhánh HCM (7)	-	-	4.774.097.420	4.774.097.420	-	-
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>8.711.398.200</b>	<b>8.711.398.200</b>	<b>6.198.705.050</b>	<b>8.711.398.200</b>	<b>6.198.705.050</b>	<b>6.198.705.050</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất (8)	170.000.000	170.000.000	-	170.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL) (9)	8.541.398.200	8.541.398.200	6.198.705.050	8.541.398.200	6.198.705.050	6.198.705.050
	<b>423.067.653.531</b>	<b>423.067.653.531</b>	<b>920.001.696.573</b>	<b>762.411.366.865</b>	<b>580.657.983.239</b>	<b>580.657.983.239</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

	01/01/2023		Trong quý 4 và năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ	VND	VND	VND	nợ
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam-Chi nhánh Thống Nhất (8)	170.000.000	170.000.000	-	170.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL)	18.806.757.755	18.806.757.755	49.085.550.908	48.591.004.185	19.301.304.478	19.301.304.478
(9)	<b>18.976.757.755</b>	<b>18.976.757.755</b>	<b>49.085.550.908</b>	<b>48.761.004.185</b>	<b>19.301.304.478</b>	<b>19.301.304.478</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.711.398.200)	(8.711.398.200)	(6.198.705.050)	(8.711.398.200)	(6.198.705.050)	(6.198.705.050)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>10.265.359.555</b>	<b>10.265.359.555</b>			<b>13.102.599.428</b>	<b>13.102.599.428</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính tự lập**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Số hợp đồng	Ngày HD	Hạn mức	Số dư 31/12/2023 (Nguyên tệ)	Số dư quy đổi VND 31/12/2023	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản đảm bảo
<b>(1) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa</b>								
08/2023-HĐCVHM/NHCT682-HOANGGIA	8/21/2023	150.000.000.000	149.833.921.957 VND	154.218.197.556	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh gạch men	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp bao gồm MMTB, NCVKT, TSK khác với tổng giá trị còn lại là 103,6 tỷ đồng
<b>(2) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai</b>								
202025393705	19/01/2022	96.000.000.000	67.541.283.031 VND và 1.202.769 USD	95.625.598.384	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp là hàng hóa thành phẩm với tổng giá trị 71 tỷ đồng
<b>(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất</b>								
01/2023/7856791//HĐ TD	6/29/2023	150.000.000.000	97.511.271.638 VND	143.742.126.440	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp gồm các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu với tổng giá trị 3,4 tỷ và tài sản gồm MMTB và PTVT với tổng giá trị 11,14 tỷ đồng
<b>(4) Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng Và Phát Triển - Chi nhánh Vũng Tàu</b>								
510.30417/2023/HĐT DHM-DN/PGBank VT	8/11/2023	100.000.000.000	64.784.899.200 VND	79.505.262.809	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp là hàng hóa thành phẩm với tổng giá trị 57,4 tỷ đồng
<b>(5) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai</b>								
2023067/HDHM/QLN	7/20/2023	60.000.000.000	42.985.242.077 VND	59.968.169.475	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính tự lập**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

(6) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội-Chi nhánh Gia Định		41.399.923.525							
164898.23.109.828327.TD	11/24/2023	55.000.000.000	41.399.923.525 VND		Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	12 tháng	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.
(7) Ngân hàng TMCP Tiên Phong-Chi nhánh HCM		-							
14/2023/HDTD/HCM	2/28/2023	100.000.000.000	4.774.097.420 VND		Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	12 tháng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	12 tháng	Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

**đ) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn:**

Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức	Số dư 31/12/2023	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản đảm bảo
<b>(8) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất</b>								
02/2018/7856791/HDT D	11/27/2018	890.000.000	-	-	Thanh toán tiền mua xe theo hợp đồng mua bán số 123/1810/CTF/HĐMB	60 tháng	11,3%/năm	Các hợp đồng thế chấp/cầm cố/ký quỹ/ bảo lãnh.
<b>(9) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL)</b>								
SBL010201906034	7/2/2019	4.816.304.885	19.301.304.478	6.198.705.050	Đầu tư 01 dây chuyền tráng men dùng trong công nghệ sản xuất gạch men mới 100%	48 tháng	9,5%/năm	01 dây chuyền tráng men dùng trong công nghệ SX gạch men mới 100%
SBL010201907002	7/8/2019	1.849.924.310	-	-	Đầu tư 01 cối nghiền xương 60 Tấn dùng trong công nghệ sản xuất gạch men và phụ kiện đi kèm, mới 100%	48 tháng	9,5%/năm	01 cối nghiền xương 60 Tấn dùng trong công nghệ sản xuất gạch men và phụ kiện đi kèm, mới 100%
SBL010201905014	5/21/2019	11.299.241.800	-	-	Đầu tư 01 dây chuyền lò nung dùng trong công nghệ sản xuất gạch men và các nguyên liệu phụ lắp đặt, mới 100%	48 tháng	9,6%/năm	01 dây chuyền lò nung dùng trong công nghệ sản xuất gạch men và các nguyên liệu phụ lắp đặt, mới 100%
SBL010201907019	24/07/2019	12.310.294.400	-	-	Đầu tư 01 Hệ thống các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất gạch men	48 tháng	9,5%/năm	01 Hệ thống các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất gạch men

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính tự lập**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn (tiếp theo):**

Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức	Số dư 31/12/2023	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức tài sản đảm bảo
<b>(9) Công ty TNHH MTV CTTC Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank-SBL)</b>								
SBL010202009015	9/23/2020	2.275.673.400	562.800.650	562.800.650	Đầu tư 01 máy phun men trang trí dùng trong công nghệ sản xuất gạch men	48 tháng	9%/năm	01 máy phun men trang trí dùng trong công nghệ sản xuất gạch men
SBL010202011014	11/9/2020	3.588.315.500	1.345.618.500	897.078.800	Đầu tư 01 máy in phun model K8-700/6+2 mới 100%	48 tháng	9%/năm	01 máy in phun model K8-700/6+2 mới 100%
SBL010202103026	3/25/2021	2.472.714.300	927.268.300	618.178.400	Đầu tư 01 Máy mạ chân không, model HC-DHL-2800-TG30, hãng SX Zhaoqing City Huichang Vacuum Equipment Co., Ltd)	48 tháng	9%/năm	01 Máy mạ chân không, model HC-DHL-2800-TG30, hãng SX Zhaoqing City Huichang Vacuum Equipment Co., Ltd)
SBL010202210047	10/28/2022	584.800.000	438.600.000	146.200.000	Đầu tư xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKLL, biển số 60C-637.38	48 tháng	8,5%/năm	01 xe ô tô tải (pickup cabin kép) nhãn hiệu FORD, số loại RANGER TRABCH2P0C3CXKLL, biển số 60C-637.38
SBL010202208067	8/31/2022	6.821.071.780	5.848.684.500	1.799.595.200	Đầu tư 01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609 , hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD	48 tháng	9%/năm	01 bộ máy ép thủy lực, nhãn hiệu HLT, model YP 3609 , hãng SX HLT INDUSTRY CO., LTD
SBL01020230310	3/10/2023	4.549.159.200	1.790.781.200	511.652.000	Đầu tư 03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA của XINCHENG INTERNATIONAL CO.,LTD	52 tháng	10,5%/năm	03 máy đóng gói, 02 máy buộc đai nhãn hiệu KEDA, hãng sản xuất XINCHENG INTERNATIONAL CO.,LTD
SBL010202307039	8/1/2023	2.361.051.828	1.757.321.328		Đầu tư hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023	48 tháng	10,5%/năm	Hệ thống bù gạch nhãn hiệu Rong Zhi Cheng Co., Ltd, model ZNCP288 mới 100%, xuất xứ TQ, sản xuất 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính tự lập**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

SBL010202311033	11/21/2023	1.078.707.101	809.030.000		Đầu tư máy làm mát gạch sd trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%.	48 tháng	9,7%/năm	Máy làm mát gạch sd trong dây chuyền SX gạch men, nhãn hiệu SMAC, model KRYO 2.0 S.90, số serial 1012BN, mới 100%, SX năm
SBL010202301025	1/31/2023	8.962.800.000	5.821.200.000	1.663.200.000	Đầu tư 01 máy phun kỹ thuật số, 01 máy phủ men khô, hãng sản xuất Foshan Sanshui Yingjie Precision Machinery Co., LTD	48 tháng	10,5%/năm	01 máy phun kỹ thuật số model K8-700(560)/6+2. 01 máy phủ men khô model GL-P1200/L3.4WP

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	360.000.000.000	-	42.559.546.786
Lãi trong kỳ trước		-	72.166.300.430
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>360.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>114.725.847.216</b>
Số dư đầu năm nay	360.000.000.000	-	114.725.847.216
Tăng vốn trong kỳ này	90.000.000.000	45.000.000.000	72.860.429.449
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>187.586.276.665</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Đinh Việt Anh	20,80	93.600.000.000	26,00	93.600.000.000
Bà Lê Thị Vi Na	19,72	88.740.000.000	24,65	88.740.000.000
Bà Nguyễn Thị Lê	15,08	67.860.000.000	18,85	67.860.000.000
Ông Huỳnh Quang Báu	3,60	16.200.000.000	4,50	16.200.000.000
Ông Trương Văn Việt	0,87	3.930.000.000	1,00	3.600.000.000
Các cổ đông khác	39,93	179.670.000.000	25,00	90.000.000.000
	<b>100</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>360.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	450.000.000.000	360.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu quý 4 và năm</i>	360.000.000.000	360.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong quý 4 và năm</i>	90.000.000.000	-
- <i>Vốn góp cuối quý 4 và năm</i>	450.000.000.000	360.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	45.000.000	36.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.000.000	36.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	36.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	45.000.000	36.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.641.400.000	3.630.690.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	14.565.600.000	14.522.760.000
- Trên 5 năm	104.083.350.000	105.895.125.000
	<b>122.290.350.000</b>	<b>124.048.575.000</b>

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	29.967,00	556.260,34

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	244.223.541.594	90.755.153.796
Doanh thu bán thành phẩm	925.657.565.158	1.200.276.630.331
Doanh thu bán nguyên vật liệu	217.162.424.333	102.303.844.528
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.558.575.498	5.059.964.170
	<b>1.395.602.106.583</b>	<b>1.398.395.592.825</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

<b>251.230.962.504</b>	<b>229.351.411.438</b>
------------------------	------------------------

**23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	1.487.610.100
Hàng bán bị trả lại	41.495.344	16.657.613
Giảm giá hàng bán	-	99.732.202
	<b>41.495.344</b>	<b>1.603.999.915</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	218.390.324.284	81.286.892.416
Giá vốn của thành phẩm đã bán	661.426.135.013	955.577.073.988
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	212.383.241.319	100.797.788.845
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.959.065.548	3.600.972.316
	<b>1.100.158.766.164</b>	<b>1.141.262.727.565</b>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan  
Tổng giá trị mua vào:

<b>180.516.398.925</b>	<b>87.316.335.829</b>
------------------------	-----------------------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	532.699.333	170.509.662
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý 4 và năm	5.084.503.519	3.549.446.651
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối quý 4 và năm	-	1.313.761.513
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	12.682.814
	<b>5.617.202.852</b>	<b>5.046.400.640</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	46.381.960.935	25.887.038.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quý 4 và năm	5.041.162.707	5.966.476.398
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối quý 4 và năm	629.009.413	-
Chi phí tài chính khác	-	313.420.165
	<b>52.052.133.055</b>	<b>32.166.935.018</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.253.011.163	5.395.291.541
Chi phí nhân công	22.005.693.097	23.686.363.518
Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.689.318	156.055.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.690.129.323	57.538.769.284
Chi phí khác bằng tiền	2.993.753	9.899.051
	<b>91.116.516.654</b>	<b>86.786.379.383</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	664.846.289	878.557.040
Chi phí nhân công	30.275.407.819	30.497.390.602
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.337.851.990	1.276.087.134
Thuế, phí, lệ phí	61.259.398	4.020.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.909.258.388	18.280.734.938
Chi phí khác bằng tiền	189.540.041	124.342.915
	<b>65.438.163.925</b>	<b>51.061.132.629</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý CCDC	55.006.553	-
Xử lý công nợ	-	73.570.601
Thu nhập khác	4.861.099	2.980.000
	<b>59.867.652</b>	<b>76.550.601</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	153.109.794	537.146.870
Chi phí khác	821.604.430	1.969.722
	<b>974.714.224</b>	<b>539.116.592</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	91.497.387.721	90.098.252.964
Các khoản điều chỉnh tăng	1.687.403.637	554.054.633
- Chi phí không hợp lệ	1.058.394.224	554.054.633
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	629.009.413	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(817.361.191)
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(817.361.191)
Thu nhập chịu thuế TNDN	93.184.791.358	89.804.720.751
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>18.636.958.272</b>	<b>17.960.944.150</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	12.658.800.559	12.304.259.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(12.658.800.559)	(12.304.259.425)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>18.636.958.272</b>	<b>12.687.792.175</b>

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450.903.235.385	775.830.905.916
Chi phí nhân công	141.852.598.612	172.948.469.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.474.053.127	29.771.900.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.460.168.677	154.093.333.208
Chi phí khác bằng tiền	253.793.192	788.697.443
	<b>785.943.848.993</b>	<b>1.133.433.306.081</b>

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.212.763.090	-	-	9.212.763.090
Phải thu khách hàng, phải thu khác	537.518.050.556	2.611.386.300	-	540.129.436.856
Các khoản cho vay	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
	<b>546.730.813.646</b>	<b>6.111.386.300</b>	<b>-</b>	<b>552.842.199.946</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.021.573.169	-	-	70.021.573.169
Phải thu khách hàng, phải thu khác	264.521.809.485	5.016.284.250	-	269.538.093.735
Các khoản cho vay	-	3.500.000.000	-	3.500.000.000
	<b>334.543.382.654</b>	<b>8.516.284.250</b>	<b>-</b>	<b>343.059.666.904</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ thuê tài chính	580.657.983.239	13.102.599.428	-	593.760.582.667
Phải trả người bán, phải trả khác	217.715.221.504	-	-	217.715.221.504
Chi phí phải trả	11.510.737.431	-	-	11.510.737.431
	<b>809.883.942.174</b>	<b>13.102.599.428</b>	<b>-</b>	<b>822.986.541.602</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ thuê tài chính	423.067.653.531	10.265.359.555	-	433.333.013.086
Phải trả người bán, phải trả khác	141.502.333.659	-	-	141.502.333.659
Chi phí phải trả	11.810.655.460	-	-	11.810.655.460
	<b>576.380.642.650</b>	<b>10.265.359.555</b>	<b>-</b>	<b>586.646.002.205</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	21.629.816.255	-

b) Số tiền đi vay thực thu trong quý 4 và năm

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	969.087.247.481	703.854.565.209

c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong quý 4 và năm

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	808.659.677.900	537.779.391.734

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Royal American Wholesale	Bà Huỳnh Thị Đông Thị cổ đông lớn của Royal American Wholesale
Công ty Cổ phần Vinagres	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Vinagres là em vợ của ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân	Ông Đinh Việt Anh là cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân đến tháng 12/2022
Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên	Năm 2023 Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên không còn là bên liên quan
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	Năm 2023 Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House là công ty liên doanh liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung đến tháng 06/2022, là em vợ của ông Đinh Việt Anh. Năm 2023, Công ty không còn là bên liên quan
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	Bà Lê Thị Vi Na là Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh là cổ đông lớn của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	Bà Huỳnh Thị Đông Thi là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, là vợ của ông Đinh Việt Anh.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh	Bà Lê Thị Vi Na là Thành viên HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh là cổ đông lớn của Công ty.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	Ông Huỳnh Sơn Tùng là Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây là em vợ của ông Đinh Việt Anh
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang	Công ty con.
Ông Đinh Việt Anh	Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Bà Huỳnh Thị Đông Thi	Vợ ông Đinh Việt Anh - Chủ tịch HĐQT.
Ông Trịnh Xuân Hùng	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
Ông Huỳnh Sơn Tùng	Em trai bà Huỳnh Thị Đông Thi - vợ của ông Đinh Việt Anh
Ông Phan Bá Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Kế toán trưởng
Ông Phạm Hữu Phú	Thành viên HĐQT, Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>251.230.962.504</b>	<b>229.351.411.438</b>
Công ty Cổ phần Vinagres	130.906.528.552	127.489.202.042
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Royal House	3.925.538.691	9.435.838.924
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Trung (*)		9.487.685.779
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Quán Quân (*)		32.652.468.806
Công ty TNHH Hoàng Gia Cao Nguyên (*)		19.122.529.907
Công ty Cổ phần Bảo Sơn Xanh	47.970.354.682	-
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	25.105.626.311	3.103.216.929
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Xanh	11.441.595.281	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Miền Tây	31.881.318.987	28.060.469.051
<b>Mua hàng</b>	<b>180.516.398.925</b>	<b>87.316.335.829</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất và đầu tư Royal House	375.348.091	1.645.079.584
Công ty Cổ phần Sản Xuất Và Đầu Tư Hoàng Gia Xanh	72.733.459.982	72.920.656.697
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	79.963.140.122	475.405.180
Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia Khang	12.592.043.905	12.275.194.368
Công ty Cổ Phần Bảo Sơn Xanh	14.852.406.825	-

(\*) Các công ty này không còn là bên liên quan từ năm 2023. Số dư cuối năm 2022 của các công ty này được trình bày ở bên liên quan để đảm bảo thông tin so sánh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG GIA**

Đường số 8, KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú,  
Thị trấn Hiệp Phước, Huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2023

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
<b>Thu nhập</b>			
<b>Ban Tổng Giám đốc, HĐQT</b>			
Ông Đinh Việt Anh	Chủ tịch HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán	934.511.870	638.461.570
Ông Trịnh Xuân Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	813.202.780	558.653.880
Ông Phan Bá Hiệu	Phó Tổng Giám đốc	792.983.677	683.174.521
Ông Trương Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc	756.065.837	687.407.470
Ông Phạm Đình Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	748.394.740	646.175.097
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Kế toán trưởng	598.245.430	550.303.940

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

**37 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
 Nguyễn Minh Tấn  
 Người lập

  
 Nguyễn Thị Kim Loan  
 Kế toán trưởng

  
 Trịnh Xuân Hùng  
 Tổng Giám đốc



Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2024